

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai, lát		
			III10101			D < 25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000
		III102				Cắm liên (cà gản)	m ³	5.110.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000
		III104				Du sam	m ³	18.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	m ³	4.800.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.200.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25cm	m ³	3.300.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	11.500.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25cm	m ³	5.600.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	13.900.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	21.400.000
		III112				Hương tía	m ³	14.000.000
		III113				Lát	m ³	9.500.000
		III114				Mun	m ³	15.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	4.620.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D < 25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	7.000.000
		III118				Trai	m ³	7.700.000
		III119				Trắc		
			III11901			D < 25cm	m ³	7.300.000
			III11902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	12.400.000
			III11903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	21.600.000
			III11904			50cm ≤ D < 65cm	m ³	51.730.000
			III11905			D ≥ 65cm	m ³	128.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III120				Các loại khác		
			III12001			D < 25cm	m ³	4.200.000
			III12002			25cm ≤ D < 35cm	m ³	7.600.000
			III12003			35cm ≤ D < 50cm	m ³	10.600.000
			III12004			D ≥ 50 cm	m ³	16.300.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m ³	6.400.000
		III202				Đỉnh (đỉnh hương)		
			III20201			D < 25cm	m ³	7.600.000
			III20202			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.400.000
			III20203			D ≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			D < 25cm	m ³	6.700.000
			III20302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	10.800.000
			III20303			D ≥ 50 cm	m ³	14.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D < 25cm	m ³	3.800.000
			III20402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.500.000
			III20403			D ≥ 50 cm	m ³	10.200.000
		III205				Kiên kiên		
			III20501			D < 25cm	m ³	4.200.000
			III20502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.300.000
			III20503			D ≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III206				Đa đá	m ³	4.550.000
		III207				Sao xanh	m ³	5.500.000
		III208				Sến	m ³	7.600.000
		III209				Sến mật	m ³	5.500.000
		III210				Sến mù	m ³	3.700.000
		III211				Tấu mật	m ³	7.800.000
		III212				Trai ly	m ³	11.500.000
		III213				Xoay		
			III21301			D < 25cm	m ³	3.100.000
			III21302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	4.500.000
			III21303			D ≥ 50 cm	m ³	6.500.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D < 25cm	m ³	3.400.000
			III21402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D ≥ 50 cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m ³	3.800.000
		III302				Cà chắc (cà chí)		
			III30201			D < 25cm	m ³	2.700.000
			III30202			25cm ≤ D < 50cm	m ³	3.800.000
			III30203			D ≥ 50 cm	m ³	4.200.000
		III303				Cà ổi	m ³	5.000.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D < 25cm	m ³	2.900.000
			III30402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	4.100.000
			III30403			D ≥ 50 cm	m ³	9.000.000
		III305				Chò chai	m ³	5.000.000
		III306				Chua khét, trường chua	m ³	5.400.000
		III307				Dạ hương	m ³	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III308				Giổi		
			III30801			D < 25cm	m ³	6.300.000
			III30802			25cm ≤ D < 50cm	m ³	9.100.000
			III30803			D ≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III309				Dầu gió	m ³	4.000.000
		III310				Huỳnh	m ³	5.000.000
		III311				Re mít	m ³	4.300.000
		III312				Re hương	m ³	4.500.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.000.000
		III314				Sao đen	m ³	4.300.000
		III315				Sao cát	m ³	3.500.000
		III316				Trường mật	m ³	5.000.000
		III317				Trường chua	m ³	5.000.000
		III318				Vên vên	m ³	4.000.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D < 25cm	m ³	1.700.000
			III31902			25cm ≤ D < 35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm ≤ D < 50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D ≥ 50 cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000
		III402				Chặt khế	m ³	3.500.000
		III403				Cóc đá	m ³	2.100.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.000.000
		III405				Re (De)	m ³	6.000.000
		III406				Gội tía	m ³	6.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.100.000
		III408				Sén bo bo	m ³	3.000.000
		III409				Lim sừng	m ³	3.000.000
		III410				Thông	m ³	2.500.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.500.000
		III412				Thông ba lá	m ³	2.900.000
		III413				Thông nạng		
			III41301			D < 35cm	m ³	1.800.000
			III41302			D ≥ 35 cm	m ³	3.500.000
		III414				Vàng tâm	m ³	6.000.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D < 25cm	m ³	1.300.000
			III41502			25cm ≤ D < 35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm ≤ D < 50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D ≥ 50 cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50108			Lím vang (lím xẹt)	m ³	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	700.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D < 25cm	m ³	1.260.000
				III5011302		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.500.000
				III5011303		D ≥ 50 cm	m ³	4.400.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D < 25cm	m ³	1.000.000
				III5021202		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.000.000
				III5021203		D ≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000
			III50306			Xoăn	m ³	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D < 25cm	m ³	1.000.000
				III5030702		25cm ≤ D < 50cm	m ³	2.000.000
				III5030703		D ≥ 50 cm	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D < 25cm	m ³	800.000
				III5040402		D ≥ 25cm	m ³	1.960.000
		III505				Các loại gỗ khác	m ³	
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củ	Ste	490.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			$D < 5\text{cm}$	cây	7.700
			III80102			$5\text{cm} \leq D < 6\text{cm}$	cây	12.600
			III80103			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	21.000
			III80104			$D \geq 10\text{ cm}$	cây	30.000
		III802				Trúc	cây	7.000
		III803				Nứa		
			III80301			$D < 7\text{cm}$	cây	2.800
			III80302			$D \geq 7\text{cm}$	cây	5.600
		III804				Mai		
			III80401			$D < 6\text{cm}$	cây	12.600
			III80402			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	21.000
			III80403			$D \geq 10\text{ cm}$	cây	30.000
		III805				Vầu		
			III80501			$D < 6\text{cm}$	cây	7.700
			III80502			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	14.700
			III80503			$D \geq 10\text{ cm}$	cây	21.000
		III807				Giang	cây	
			III80701			$D < 6\text{cm}$	cây	4.200
			III80702			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	7.000
			III80703			$D \geq 10\text{ cm}$	cây	12.600
		III808				Lồ ô		
			III80801			$D < 6\text{cm}$	cây	5.600
			III80802			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	cây	10.500
			III80803			$D \geq 10\text{ cm}$	cây	15.000
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III110102			Khô	kg	80.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				Sa nhân		
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				Mum	cây	3.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III1102				Mây	cây	2.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức